

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 45

///
C
S
S
S
///

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipecc, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Thái Hương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 5 năm 2015) Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hương	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn An Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

LI
Đ
LI
T
Đ

Số: 0100 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 45. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

900
G T
H H
T T
N A
T P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.076.944.821.136	3.027.437.888.570
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	138.181.717.422	171.290.749.377
1. Tiền	111		92.443.717.422	56.911.549.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.738.000.000	114.379.200.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.486.575.985.485	1.383.646.781.041
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.500.109.874.421	1.395.229.542.477
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13.533.888.936)	(11.582.761.436)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.623.533.302	358.524.439.598
1. Phải thu khách hàng	131		325.337.921.525	336.185.535.497
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	264.063.047.889	280.303.446.445
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		61.274.873.636	55.882.089.052
2. Trả trước cho người bán	132		5.085.071.199	4.779.373.263
3. Các khoản phải thu khác	135	8	104.476.775.455	71.886.710.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(63.276.234.877)	(54.327.179.245)
IV. Hàng tồn kho	140	11	12.585.809.972	11.023.500.087
1. Hàng tồn kho	141		12.585.809.972	11.023.500.087
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.866.899.160	106.469.321.691
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	104.764.684.333	106.295.246.634
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		94.070.225.542	96.579.086.106
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		10.694.458.791	9.716.160.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.829.381	108.829.612
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		69.385.446	65.245.445
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	12	963.110.875.795	996.483.096.776
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		255.056.255.699	274.255.581.540
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		708.054.620.096	722.227.515.236

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DNPNT
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		659.610.596.492	619.817.477.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.203.465.862	9.339.090.664
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	10.203.465.862	9.339.090.664
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Kỳ quỹ, kỳ cược khác	218.2		4.203.465.862	3.339.090.664
II. Tài sản cố định	220		407.264.793.953	450.117.427.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	235.901.034.387	258.972.253.249
Nguyên giá	222		341.150.807.355	356.385.597.415
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.249.772.968)	(97.413.344.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	129.884.179.896	130.472.688.708
Nguyên giá	228		132.879.007.590	132.879.007.590
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.994.827.694)	(2.406.318.882)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	41.479.579.670	60.672.486.000
III. Bất động sản đầu tư	240	16	56.812.372.849	-
Nguyên giá	241		60.086.566.355	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.274.193.506)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	177.858.745.037	153.767.825.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.350.000.000	1.350.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		194.851.525.000	169.851.525.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.342.779.963)	(17.433.700.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.471.218.791	6.593.133.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	7.471.218.791	6.593.133.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.736.555.417.628	3.647.255.365.610

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.905.938.362.605	2.791.445.971.934
I. Nợ ngắn hạn	310		2.898.556.166.025	2.786.145.968.365
1. Phải trả cho người bán	312		173.586.585.642	201.112.971.941
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	18	170.744.693.401	198.097.880.000
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		2.841.892.241	3.015.091.941
2. Người mua trả tiền trước	313		2.965.948.822	1.656.505.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	22.235.581.025	18.579.893.511
4. Phải trả người lao động	315		60.470.506.874	56.426.752.079
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	52.479.478.370	50.045.735.090
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	20	55.319.607.616	60.467.389.328
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.352.359.023	17.908.096.228
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	21	2.502.146.098.653	2.379.948.624.644
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.098.325.260.267	1.083.882.576.051
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.224.211.152.403	1.143.810.821.282
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		179.609.685.983	152.255.227.311
II. Nợ dài hạn	330		7.382.196.580	5.300.003.569
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.807.237.300	1.844.857.300
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		343.521.519	338.573.041
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		5.231.437.761	3.116.573.228
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		830.617.055.023	855.809.393.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	830.617.055.023	855.809.393.676
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709.742.180.000	709.742.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.496.950.000	3.496.950.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12.558.869.134)	(12.558.869.134)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		42.086.896.654	37.676.935.951
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		33.437.144.267	33.437.144.267
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.412.753.236	84.015.052.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.736.555.417.628	3.647.255.365.610

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/6/2015	31/12/2014
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	479.142.426.297	374.465.022.873
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	12.989.406.430	10.788.908.422
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	370.206,24	49.052,76
Đô la Úc	AUD	400,00	400,00
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	4.682,77	4.682,77
Bảng Anh	GBP	150,00	150,00

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	939.569.725.991	866.099.660.829
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	4.348.776.715	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	63.937.340.066	65.450.268.131
4. Thu nhập khác	13	58.252.711.107	15.049.681.255
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	785.408.942.197	719.595.324.467
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	1.910.426.648	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	12.226.197.247	17.397.933.923
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	143.266.850.542	142.041.483.824
9. Chi phí khác	24	57.719.126.636	15.003.450.209
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	65.577.010.609	52.561.417.792
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.166.484.736	9.649.706.516
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	54.410.525.873	42.911.711.276
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	673	503

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	23	1.154.663.701.794	1.105.085.846.506
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.087.120.331.581	1.018.881.288.303
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		81.986.054.429	92.081.528.794
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		14.442.684.216	5.876.970.591
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	24	276.490.422.759	277.753.176.596
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		257.291.096.918	291.279.071.226
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(19.199.325.841)	13.525.894.630
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		878.173.279.035	827.332.669.910
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		61.396.446.956	38.766.990.919
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	25	61.396.446.956	38.760.895.688
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		-	6.095.231
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		939.569.725.991	866.099.660.829
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		414.687.497.865	419.266.782.716
- Tổng chi bồi thường	11.1		416.601.784.811	425.441.280.592
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		1.914.286.946	6.174.497.876
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		56.726.549.382	45.400.927.167
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		80.400.331.121	511.097.161.577
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(14.172.895.140)	427.460.372.847
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	26	452.534.174.744	457.502.644.279
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		27.354.458.672	16.393.674.918
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	27	305.520.308.781	245.699.005.270
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		96.262.004.849	49.193.927.418
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		209.258.303.932	196.505.077.852
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		785.408.942.197	719.595.324.467
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		154.160.783.794	146.504.336.362

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		4.348.776.715	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1.910.426.648	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		2.438.350.067	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	63.937.340.066	65.450.268.131
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	12.226.197.247	17.397.933.923
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		51.711.142.819	48.052.334.208
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	143.266.850.542	142.041.483.824
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		65.043.426.138	52.515.186.746
23. Thu nhập khác	31		58.252.711.107	15.049.681.255
24. Chi phí khác	32		57.719.126.636	15.003.450.209
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		533.584.471	46.231.046
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.577.010.609	52.561.417.792
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.166.484.736	9.649.706.516
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		54.410.525.873	42.911.711.276
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	673	503

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B03a-DNPNT
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.191.895.392.381	1.040.936.153.252
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(775.582.866.356)	(696.925.575.886)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(158.826.532.170)	(105.613.195.372)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.954.346.975)	(16.199.994.052)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	203.815.006.404	456.550.484.208
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(337.411.791.104)	(563.415.935.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.934.862.180	115.331.936.217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.552.515.355)	(11.579.421.388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.450.455	158.608.835
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(639.164.000.000)	(919.435.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	510.026.029.167	1.022.040.732.019
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.490.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.776.619.277	76.695.355.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.898.416.456)	156.390.274.500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	250.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(250.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(58.574.987.535)	(50.599.998.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.574.987.535)	(50.599.998.855)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(33.538.541.811)	221.122.211.862
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	171.290.749.377	359.913.688.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	429.509.856	141.903.255
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	138.181.717.422	581.177.803.667

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Wương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Số vốn thực góp của cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Theo Giấy phép hoạt động		Số vốn thực góp đến ngày 30/6/2015 (VND)
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	363.283.200.000	51,2%	363.283.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	71.232.000.000	10,0%	71.232.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	42.739.200.000	6,0%	42.739.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	62.373.280.000	8,8%	62.373.280.000
Công ty Vật tư và Thiết bị toàn bộ	21.369.600.000	3,0%	21.369.600.000
Công ty Điện tử Hà Nội	7.089.240.000	1,0%	7.089.240.000
Cổ đông khác	141.655.660.000	20,0%	141.655.660.000
Cộng	709.742.180.000	100%	709.742.180.000
Cổ phiếu quỹ			(12.558.869.134)
Thặng dư vốn cổ phần			3.496.950.000
Tổng cộng	709.742.180.000		700.680.260.866

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.584 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.604 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 57 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng các Thông tư nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con với Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản nợ phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ văn phòng và TSCĐ khác	3



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

KẾ TOÁN CHẾ ĐỘ MỚI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu*****Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 (“Thông tư 125”) và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.128.711.741	15.025.184.504
Tiền gửi ngân hàng	80.971.154.509	41.788.107.225
Tiền đang chuyển	1.343.851.172	98.257.648
Các khoản tương đương tiền (i)	45.738.000.000	114.379.200.000
	138.181.717.422	171.290.749.377

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	88.515.846.643	83.433.834.500	(13.533.888.936)	88.515.846.643	91.412.087.400	(11.582.761.436)
- Tổng giá trị cổ phiếu	88.515.846.643	83.433.834.500	(13.533.888.936)	88.515.846.643	91.412.087.400	(11.582.761.436)
+ Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	15.000.000.000	8.400.000.000	(6.600.000.000)	15.000.000.000	10.050.000.000	(4.950.000.000)
+ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	32.305.029.907	37.831.393.600	-	32.305.029.907	43.911.439.000	-
+ Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	14.000.000.000	13.000.000.000	(1.000.000.000)	14.000.000.000	13.000.000.000	(1.000.000.000)
+ Các cổ phiếu khác	27.210.816.736	24.202.440.900	(5.933.888.936)	27.210.816.736	24.450.648.400	(5.632.761.436)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.536.594.027.778	1.536.594.027.778	-	1.406.713.695.834	1.406.713.695.834	-
<i>b1) Ngắn hạn</i>	<i>1.411.594.027.778</i>	<i>1.411.594.027.778</i>	<i>-</i>	<i>1.306.713.695.834</i>	<i>1.306.713.695.834</i>	<i>-</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.366.594.027.778	1.366.594.027.778	-	1.306.713.695.834	1.306.713.695.834	-
- Trái phiếu (ii)	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	-
<i>b2) Dài hạn</i>	<i>125.000.000.000</i>	<i>125.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>-</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	95.000.000.000	95.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
- Trái phiếu (iv)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.201.525.000	118.649.676.370	(18.342.779.963)	71.201.525.000	116.609.127.833	(17.433.700.000)
- Đầu tư vào công ty liên kết (v)	1.350.000.000	1.350.000.000	-	1.350.000.000	1.350.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>1.350.000.000</i>	<i>-</i>
- Đầu tư vào đơn vị khác	69.851.525.000	117.299.676.370	(18.342.779.963)	69.851.525.000	115.259.127.833	(17.433.700.000)
Công ty LD TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong (vi)	33.054.525.000	14.711.745.037	(18.342.779.963)	33.054.525.000	15.620.825.000	(17.433.700.000)
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000	82.589.598.000	-	16.807.000.000	79.639.969.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	10.000.000.000	10.008.333.333	-	10.000.000.000	10.008.333.333	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	9.990.000.000	9.990.000.000	-	9.990.000.000	9.990.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo trừ các khoản tương đương tiền.
- (ii) Thể hiện 02 khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) với giá trị lần lượt là 30.000.000.000 VND (lãi suất 9%/năm) và 15.000.000.000 VND (lãi suất 10%/năm) có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Thể hiện 02 khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB) và Trái phiếu Chính phủ với giá trị lần lượt là 10.000.000.000 VND (lãi suất 8%/năm) và 20.000.000.000 VND (lãi suất 12%/năm) có thời gian đáo hạn trên 12 tháng.
- (v) Đầu tư vào Công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa ô tô Petrolimex, được thành lập vào năm 2007 với 70% vốn Nhà nước, hoạt động kinh doanh chính: dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu. Tổng Công ty sở hữu 30% vốn của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa ô tô Petrolimex.
- (vi) Khoản góp vốn vào Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong được thực hiện theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong. Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEXTầng 21, tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	147.030.923.037	147.527.753.655
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	140.225.168.201	145.016.236.475
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	6.755.754.836	2.461.517.180
- Phải thu đòi người thứ ba	50.000.000	50.000.000
b) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	52.734.875.595	36.087.764.003
c) Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	64.297.249.257	96.687.928.787
Tổng cộng phải thu về hợp đồng bảo hiểm	264.063.047.889	280.303.446.445

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8.175.616.637	3.279.354.427
Các Công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.264.236.511	6.504.686.443

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	104.476.775.455	17.881.110.424	71.886.710.083	13.223.833.201
- Tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm	14.809.230.822	-	21.639.588.410	-
- Tạm ứng cho Cán bộ công nhân viên	42.487.690.084	6.864.330.334	28.399.417.154	4.034.062.146
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.795.686.156	-	2.153.866.170	-
- Phải thu khác	45.384.168.393	11.016.780.090	19.693.838.349	9.189.771.055
b) Dài hạn	10.203.465.862	-	9.339.090.664	-
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	4.203.465.862	-	3.339.090.664	-
	114.680.241.317	17.881.110.424	81.225.800.747	13.223.833.201

9. NỢ XẤU

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	81.336.683.272	18.060.448.395	62.750.872.836	8.423.693.591
+ Phải thu bảo hiểm gốc	46.071.038.353	14.040.507.779	35.218.088.872	7.641.817.644
+ Phải thu tái bảo hiểm	14.619.711.732	1.255.117.853	13.527.074.816	-
+ Tạm ứng cán bộ nhân viên	8.456.685.621	1.592.355.287	4.496.603.472	462.541.326
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	1.740.225.397	-
+ Phải thu khác	10.449.022.169	1.172.467.476	7.768.880.279	319.334.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Năm 2014 VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ/năm	96.579.086.106	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	93.753.144.285	199.753.270.984
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(96.262.004.849)	(103.174.184.878)
- Số dư cuối kỳ/năm	<u>94.070.225.542</u>	<u>96.579.086.106</u>
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
- Số dư đầu kỳ/năm	9.716.160.528	13.983.198.506
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác phát sinh trong kỳ/năm	6.448.167.031	9.401.349.927
- Chi phí trả trước ngắn hạn đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(5.469.868.768)	(13.668.387.905)
- Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.694.458.791</u>	<u>9.716.160.528</u>
	<u>104.764.684.333</u>	<u>106.295.246.634</u>

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ kế toán chủ yếu là giá trị của ấn chi, vật phẩm cấp cho các Công ty thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong kỳ và các chi phí sản phẩm dở dang, hàng hóa liên quan đến việc sửa chữa xe ô tô của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng - công ty con của Tổng Công ty.

12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	255.056.255.699	274.255.581.540
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	708.054.620.096	722.227.515.236
	<u>963.110.875.795</u>	<u>996.483.096.776</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEXTầng 21, tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	258.375.636.063	72.220.167.871	24.797.743.281	992.050.200	356.385.597.415
Mua sắm mới	3.933.113.698	4.523.153.182	255.377.435	272.463.660	8.984.107.975
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.461.754.846	-	437.272.727	-	35.899.027.573
Chuyển sang BĐS đầu tư	(60.086.566.355)	-	-	-	(60.086.566.355)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(31.359.253)	-	(31.359.253)
Tại ngày 30/6/2015	237.683.938.252	76.743.321.053	25.459.034.190	1.264.513.860	341.150.807.355
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	37.441.915.704	44.021.974.624	15.543.320.432	406.133.406	97.413.344.166
Trích khấu hao	5.002.032.722	4.031.499.242	2.002.107.523	86.843.664	11.122.483.151
Chuyển sang BĐS đầu tư	(3.274.193.506)	-	-	-	(3.274.193.506)
Tăng/(giảm) khác	(90.000)	21.081.774	(32.852.617)	-	(11.860.843)
Tại ngày 30/6/2015	39.169.664.920	48.074.555.640	17.512.575.338	492.977.070	105.249.772.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	198.514.273.332	28.668.765.413	7.946.458.852	771.536.790	235.901.034.387
Tại ngày 31/12/2014	220.933.720.359	28.198.193.247	9.254.422.849	585.916.794	258.972.253.249

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 35.796.290.955 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 32.187.929.029 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	20.115.098.257	109.775.629.333	2.988.280.000	132.879.007.590
Tại ngày 30/6/2015	20.115.098.257	109.775.629.333	2.988.280.000	132.879.007.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	1.472.171.604	-	934.147.278	2.406.318.882
Trích khấu hao	109.175.472	-	479.333.340	588.508.812
Tại ngày 30/6/2015	1.581.347.076	-	1.413.480.618	2.994.827.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	18.533.751.181	109.775.629.333	1.574.799.382	129.884.179.896
Tại ngày 31/12/2014	18.642.926.653	109.775.629.333	2.054.132.722	130.472.688.708

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 112.280.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 112.280.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chủ yếu thể hiện giá trị đầu tư xây dựng trụ sở làm việc tại trụ sở chính và các công ty thành viên, cụ thể như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	21.845.801.181	19.784.055.272
PJICO Sơn La	9.415.000.000	-
PJICO Quảng Ninh	4.510.852.689	4.101.231.860
PJICO Đồng Nai	2.344.783.358	13.873.003.367
PJICO Quảng Nam	1.401.167.110	1.401.167.110
PJICO Bình Phước	1.355.131.963	168.477.618
PJICO Hưng Yên	9.300.000	18.577.536.920
PJICO Nghệ An	164.271.377	1.955.817.000
PJICO khác	433.271.992	811.196.853
	41.479.579.670	60.672.486.000

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại 01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	-	60.086.566.355	-	60.086.566.355
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	-	3.274.193.506	-	3.274.193.506
Giá trị còn lại				
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	-	56.812.372.849	-	56.812.372.849

(i) Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ là giá trị quyền sử dụng đất và nhà gắn liền trên đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, bất động sản đầu tư này mới hoàn thành và cho thuê nên giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2015	Năm 2014
	đến 30/6/2015	VND
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.593.133.419	2.054.733.992
Phát sinh trong kỳ/năm	6.359.582.469	9.538.978.258
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(5.481.497.097)	(5.000.578.831)
Số dư cuối kỳ/năm	7.471.218.791	6.593.133.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	126.358.902.070	173.597.549.565
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	8.326.017.343	2.526.576.285
Phải trả bồi thường bảo hiểm	22.972.842.391	7.721.419.503
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	6.407.101.053	4.754.115.447
Phải trả khác	6.679.830.544	9.498.219.200
	170.744.693.401	198.097.880.000

Các khoản phải trả của khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	49.435.872.003	67.656.490.151
Aon-Group.Co	23.268.438.008	46.503.701.446
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	18.760.083.962	21.610.702.589

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.096.536.724	69.800.267.926	66.697.623.400	14.199.181.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.042.796.360	11.166.484.736	9.954.346.975	7.254.934.121
Thuế nhà đất	6.943.527	402.004.352	408.947.879	-
Thuế thu nhập cá nhân đại lý	1.186.193.156	1.783.685.630	2.360.854.775	609.024.011
Thuế thu nhập cá nhân	133.284.905	3.438.750.804	3.497.393.116	74.642.593
Thuế nhà thầu	59.687.502	124.131.779	140.471.568	43.347.713
Thuế khác	54.451.337	610.395.163	610.395.163	54.451.337
	18.579.893.511	87.325.720.390	83.670.032.876	22.235.581.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Năm 2014 VND
I. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư đầu kỳ/năm	60.467.389.328	-
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ/năm	56.248.665.244	135.931.067.639
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(61.396.446.956)	(75.463.678.311)
- Số dư cuối kỳ/năm	55.319.607.616	60.467.389.328
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.556.508.619	2.197.750.250
Bảo hiểm xã hội	115.639.440	62.032.796
Bảo hiểm y tế	116.072.793	117.805.176
Bảo hiểm thất nghiệp	38.736.345	29.767.292
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	42.672.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.652.521.173	47.595.707.076
- Phải trả cổ tức	8.109.294.447	4.460.129.347
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân	15.076.185.366	14.052.598.303
- Phải trả, phải nộp khác	27.467.041.360	29.082.979.426
	52.479.478.370	50.045.735.090

12/11/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	30/6/2015			31/12/2014		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	1.224.211.152.403	708.054.620.096	516.156.532.307	1.143.810.821.282	722.227.515.236	421.583.306.046
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.154.955.909.465	691.300.248.408	463.655.661.057	1.075.446.718.566	704.156.237.676	371.290.480.890
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	69.255.242.938	16.754.371.688	52.500.871.250	68.364.102.716	18.071.277.560	50.292.825.156
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.098.325.260.267	255.056.255.699	843.269.004.568	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511
Cộng	2.322.536.412.670	963.110.875.795	1.359.425.536.875	2.227.693.397.333	996.483.096.776	1.231.210.300.557

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015			Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư tại 01/01	1.143.810.821.282	722.227.515.236	421.583.306.046	620.454.134.556	265.481.230.770	354.972.903.786
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	80.400.331.121	(14.172.895.140)	94.573.226.261	511.097.161.577	427.460.372.847	83.636.788.730
Số dư tại 30/6	1.224.211.152.403	708.054.620.096	516.156.532.307	1.131.551.296.133	692.941.603.617	438.609.692.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015			Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư tại 01/01	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511	1.039.996.954.197	236.883.455.353	803.113.498.844
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	14.442.684.216	(19.199.325.841)	33.642.010.057	5.876.970.591	13.525.894.630	(7.648.924.039)
Số dư tại 30/6	1.098.325.260.267	255.056.255.699	843.269.004.568	1.045.873.924.788	250.409.349.983	795.464.574.805

Dự phòng dao động lớn:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Số dư tại 01/01	152.255.227.311	101.962.402.154
Số trích lập thêm trong kỳ (i)	27.354.458.672	16.393.674.918
Số dư tại 30/6	179.609.685.983	118.356.077.072

- (i) Dự phòng dao động lớn trích lập thêm trong kỳ là phần được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 đã được Bộ Tài chính chấp thuận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEXTầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B09a-DNPNT****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	709.742.180.000	3.496.950.000	(14.575.128.000)	34.382.737.951	29.027.183.564	62.591.992.056	824.665.915.571
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	88.199.214.051	88.199.214.051
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.294.198.000	4.409.960.703	(7.704.158.703)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.813.096.293)	(3.813.096.293)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.016.258.866	-	-	-	2.016.258.866
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(55.482.470.400)	(55.482.470.400)
Tặng khác	-	-	-	-	-	223.571.881	223.571.881
Tại ngày 01/01/2015	709.742.180.000	3.496.950.000	(12.558.869.134)	37.676.935.951	33.437.144.267	84.015.052.592	855.809.393.676
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	54.410.525.873	54.410.525.873
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.409.960.703	-	(4.409.960.703)	-
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(705.000.000)	(705.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.054.679.445)	(16.054.679.445)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(62.619.613.200)	(62.619.613.200)
Tặng khác	-	-	-	-	-	(223.571.881)	(223.571.881)
Tại ngày 30/6/2015	709.742.180.000	3.496.950.000	(12.558.869.134)	42.086.896.654	33.437.144.267	54.412.753.236	830.617.055.023

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện phân chia các quỹ từ lợi nhuận của năm 2014:

- Quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền tương ứng là 4.409.960.703 đồng (trong đó: số đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2014 là: 4.409.960.703 đồng);
- Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 4.409.960.703 đồng;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 16.054.679.445 đồng;
- Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát với số tiền 705 triệu đồng; và
- Chia cổ tức với tỷ lệ 9% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2014 tương đương với số tiền 62.619.613.200 đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, số cổ tức đã chi trả là 58.574.987.535 đồng, số cổ tức chưa chi trả là 8.109.294.447 đồng được theo dõi trên Tài khoản 338 - "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Ngày 16 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có Nghị quyết số 06/2015/NQ-HĐQT, trong đó đề xuất phương án tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 17.743.555, tương đương 20% vốn điều lệ sau khi phát hành. Đến thời điểm hiện tại, Hội đồng quản trị đang xin ý kiến của Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản về phương án phát hành này.

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.974.218	70.974.218
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.974.218	70.974.218
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.396.870	1.396.870
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.396.870	1.396.870
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.577.348	69.577.348
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.577.348	69.577.348

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp kinh doanh	Số tiền thực góp tại 30/6/2015	Số tiền thực góp tại 31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu	709.742.180.000	709.742.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.496.950.000	3.496.950.000
Cổ phiếu quỹ	(12.558.869.134)	(12.558.869.134)
	<u>700.680.260.866</u>	<u>700.680.260.866</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.091.225.806.654	1.022.075.234.942
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	110.096.433.079	89.239.460.771
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	53.338.135.869	56.905.244.055
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	107.803.133.640	114.506.038.386
Bảo hiểm xe cơ giới	517.710.140.555	468.158.570.003
Bảo hiểm cháy nổ	119.104.734.671	144.577.520.724
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	152.592.873.416	126.470.523.346
Bảo hiểm trách nhiệm chung	30.580.355.424	22.217.877.657
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.105.475.073)	(3.193.946.639)
Phí nhận tái bảo hiểm	83.160.599.112	94.754.819.660
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	204.943.447	9.913.980.843
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	9.317.683.283	4.182.834.002
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.949.472.163	4.392.547.510
Bảo hiểm xe cơ giới	621.336.945	103.244.061
Bảo hiểm cháy nổ	37.901.942.619	55.539.598.508
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	19.223.891.954	10.102.589.008
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.941.328.701	10.520.025.728
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1.174.544.683)	(2.673.290.866)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(14.442.684.216)	(5.876.970.591)
	1.154.663.701.794	1.105.085.846.506

Doanh thu phí bảo hiểm gốc với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	77.954.198.925	77.555.785.899
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	26.790.929.473	74.308.860.118
	104.745.128.398	151.864.646.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	257.291.096.918	291.279.071.226
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	463.179.698	571.122.273
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	46.592.288.957	50.480.999.163
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	42.868.334.122	54.687.653.227
Bảo hiểm xe cơ giới	1.748.350.705	1.691.073.204
Bảo hiểm cháy nổ	77.671.258.529	109.626.531.151
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	77.713.519.885	68.415.795.511
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.234.165.022	5.805.896.697
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.199.325.841	(13.525.894.630)
	276.490.422.759	277.753.176.596

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	61.396.446.956	39.670.689.336
Giảm trừ hoa hồng	-	(909.793.648)
	61.396.446.956	38.760.895.688

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng chi bồi thường	416.601.784.811	425.441.280.592
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	63.979.060.028	51.695.710.057
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	7.648.593.489	9.914.518.625
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12.563.721.974	23.128.896.011
Bảo hiểm xe cơ giới	197.666.489.005	198.261.413.791
Bảo hiểm cháy nổ	59.875.467.868	79.393.888.095
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	74.155.797.517	62.494.810.976
Bảo hiểm trách nhiệm chung	712.654.930	552.043.037
Các khoản thu giảm chi	(1.914.286.946)	(6.174.497.876)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(56.726.549.382)	(45.400.927.167)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	80.400.331.121	511.097.161.577
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14.172.895.140	(427.460.372.847)
	452.534.174.744	457.502.644.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	96.262.004.849	49.193.927.418
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	679.654.005	33.316.595
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	190.262.024	227.748.592
Chi để phòng hạn chế tổn thất và các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	7.131.570.314	10.190.211.779
Chi khác	201.256.817.589	186.053.800.886
	305.520.308.781	245.699.005.270

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	13.129.545.494	8.929.164.830
Doanh thu từ cho vay	-	-
Doanh thu từ tiền gửi có kỳ hạn	49.608.073.282	51.443.257.318
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.199.721.290	5.077.845.983
	63.937.340.066	65.450.268.131

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	2.860.207.463	9.840.634.800
Chi phí tài chính khác	9.365.989.784	7.557.299.123
	12.226.197.247	17.397.933.923

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	82.309.656.173	79.782.351.396
Chi phí vật liệu quản lý	3.442.432.186	4.127.404.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.002.180.703	3.692.151.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.299.902.391	9.602.563.738
Thuế, phí và lệ phí	4.567.755.302	3.571.393.258
Chi phí dự phòng	-	17.342.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.238.570.344	19.524.473.747
Chi phí bằng tiền khác	17.406.353.443	21.723.803.832
	143.266.850.542	142.041.483.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	586.610.661.683	533.551.531.100
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.478.175.215	7.819.555.569
Chi phí nhân công	162.175.672.033	121.780.498.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.262.916.844	9.602.563.738
Thuế, phí và lệ phí	4.567.755.302	3.571.393.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.207.529.640	150.866.964.302
Chi phí dự phòng	9.826.628.914	12.720.498.364
Chi phí khác	17.456.879.756	21.723.803.832
	930.586.219.387	861.636.808.291

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	65.577.010.609	52.561.417.792
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	15.624.621.047	9.386.118.625
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	804.359.238	687.003.177
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	50.756.748.800	43.862.302.344
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.166.484.736	9.649.706.516

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.410.525.873	42.911.711.276
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(7.603.200.000)	(8.027.339.723)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	46.807.325.873	34.884.371.553
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	69.577.348	69.353.088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	673	503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo hướng dẫn của các Thông tư này, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phải loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế dẫn đến việc điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty như sau:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	42.911.711.276	619
Ảnh hưởng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(8.027.339.723)	(116)
Số đã điều chỉnh lại	34.884.371.553	503

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	485.285.958.970	538.126.154.108
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	830.617.055.023	855.809.393.676
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	172.015.360.512	190.534.059.075
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	173.315.735.542	127.149.180.493
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu	437.507.260.424	417.784.622.089
[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]		
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	437.507.260.424	417.784.622.089
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	288.563.512.243	276.291.765.293
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	47.778.698.545	120.341.532.020
Theo tỷ lệ phần trăm	110,92%	128,80%

Biên khả năng thanh toán được tính toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu “chi phí hoa hồng chưa phân bổ” và “tài sản tái bảo hiểm” từ việc áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc loại trừ các chỉ tiêu trên phản ánh chính xác hơn khi tính biên khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2015	31/12/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,65	16,99
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,35	83,01
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,77	76,54
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,23	23,46
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,29	1,31
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,06	1,09
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,56	0,56
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,06	0,06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,05	0,05
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,76	3,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,46	2,42
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,55	10,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty là phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.181.717.422	138.181.717.422	171.290.749.377	171.290.749.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	371.648.066.524	371.648.066.524	331.094.987.880	331.094.987.880
Đầu tư ngắn hạn	1.486.575.985.485	1.495.027.862.278	1.383.646.781.041	1.398.125.783.234
Đầu tư dài hạn	176.508.745.037	242.299.676.370	152.417.825.000	215.259.127.833
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	708.054.620.096	708.054.620.096	722.227.515.236	722.227.515.236
Tổng cộng	2.880.969.134.564	2.955.211.942.690	2.760.677.858.534	2.837.998.163.560
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	224.239.106.815	224.239.106.815	248.751.351.517	248.751.351.517
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.224.211.152.403	1.224.211.152.403	1.143.810.821.282	1.143.810.821.282
Công nợ tài chính khác	1.807.237.300	1.807.237.300	1.844.857.300	1.844.857.300
Tổng cộng	1.450.257.496.518	1.450.257.496.518	1.394.407.030.099	1.394.407.030.099

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ là không trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên, Tổng Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đầy đủ đối với các phải thu quá hạn này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền gốc chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.181.717.422	-	138.181.717.422
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.444.600.662	10.203.465.862	371.648.066.524
Đầu tư ngắn hạn	1.486.575.985.485	-	1.486.575.985.485
Đầu tư dài hạn	-	176.508.745.037	176.508.745.037
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	708.054.620.096	-	708.054.620.096
Tổng cộng	2.694.256.923.665	186.712.210.899	2.880.969.134.564
30/6/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	224.239.106.815	-	224.239.106.815
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.224.211.152.403	-	1.224.211.152.403
Công nợ tài chính khác	-	1.807.237.300	1.807.237.300
Tổng cộng	1.448.450.259.218	1.807.237.300	1.450.257.496.518
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.245.806.664.447	184.904.973.599	1.430.711.638.046
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.290.749.377	-	171.290.749.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	321.755.897.216	9.339.090.664	331.094.987.880
Đầu tư ngắn hạn	1.383.646.781.041	-	1.383.646.781.041
Đầu tư dài hạn	-	152.417.825.000	152.417.825.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	722.227.515.236	-	722.227.515.236
Tổng cộng	2.598.920.942.870	161.756.915.664	2.760.677.858.534
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	248.751.351.517	-	248.751.351.517
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.143.810.821.282	-	1.143.810.821.282
Công nợ tài chính khác	-	1.844.857.300	1.844.857.300
Tổng cộng	1.392.562.172.799	1.844.857.300	1.394.407.030.099
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.206.358.770.071	159.912.058.364	1.366.270.828.435

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng chú ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”)	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong cùng Petrolimex	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”) và các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn:

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	104.745.128.398	151.864.646.017
<i>Petrolimex</i>	<i>77.954.198.925</i>	<i>77.555.785.899</i>
<i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i>	<i>26.790.929.473</i>	<i>74.308.860.118</i>
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	1.310.940.597	12.085.645.838
<i>Petrolimex</i>	<i>23.740.000</i>	<i>14.450.000</i>
<i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i>	<i>1.287.200.597</i>	<i>12.071.195.838</i>
<i>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:</i>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng	2.093.045.000	2.588.587.500
<i>Số dư chủ yếu với bên liên quan:</i>	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu Petrolimex	8.175.616.637	3.279.354.427
Phải thu các đơn vị thành viên Petrolimex	1.264.236.511	6.504.686.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2005. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009, 2010, 2011 và hai tháng đầu năm 2012, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản phải trả khác do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Việc xác định số thuế phải nộp của năm 2009, 2010, 2011 và năm 2012 của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Tổng Công ty đã thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu phát sinh từ ngày 01 tháng 3 năm 2012 theo quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính.

40. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

Ngày 13 tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo số 256/TB-TLVA của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý vụ án Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không Việt Nam yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tòn thất Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu ngày 16 tháng 10 năm 2008. Ngày 13 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO (nay là "Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex") đã có đơn kháng cáo gửi Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội. Theo Bản án số 151/2011/KDTM-PT ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội, Tòa phúc thẩm quyết định hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Theo Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 02 năm 2014, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra phán quyết yêu cầu Tổng Công ty phải bồi thường tiền bảo hiểm cho Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không Việt Nam. Ngày 06 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã có Đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội không đồng ý với kết luận nêu trên. Đến thời điểm hiện tại, vụ án vẫn đang trong quá trình chờ tiến hành xét xử phúc thẩm và bản án vẫn chưa có hiệu lực.

FY
DU
TE
AM
P.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Ngày 14 tháng 11 năm 2012, Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa- Đồng Nai có thông báo thụ lý vụ án số 268/B-TLVA liên quan đến việc Công ty TNHH Huada Furniture Việt Nam (“HUADA”) đòi Tổng Công ty bồi thường 52 tỷ đồng bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ cháy xưởng sơn A, kho thành phẩm và kho dăm bào của HUADA vào ngày 12 tháng 01 năm 2012. Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa có Quyết định số 47/2013/Q ĐST- KDTM đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do HUADA rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, ngày 25 tháng 11 năm 2013, HUADA tiếp tục khởi kiện lại, tăng mức đòi bồi thường lên 67 tỷ đồng và Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa đã có thông báo thụ lý vụ án vào ngày 02 tháng 01 năm 2014. Ngày 25 tháng 02 năm 2014, Tổng Công ty có đơn đề nghị đưa người tham gia tố tụng vào quá trình giải quyết vụ án, cụ thể: đưa văn phòng đại diện Chung Kuo tại thành phố Hồ Chí Minh - đơn vị môi giới hợp đồng bảo hiểm cho HUADA và bà Rosa (quốc tịch Đài Loan) – đại diện HUADA ký biên bản xác nhận tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn, hợp đồng bảo hiểm chưa ký bởi HUADA. Tuy nhiên đến thời điểm này, Tòa án chưa có trả lời về đề nghị của Tổng Công ty.

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có thông báo thụ lý vụ án liên quan đến việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vũ Hằng đòi Tổng Công ty bồi thường 26.505.000.000 đồng thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ cháy nhà xưởng và kho chứa hạt điều của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vũ Hằng ngày 07 tháng 8 năm 2012 tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Ngày 14 tháng 7 năm 2015, tại trụ sở Tòa án Nhân dân Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án tiến hành phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm”. Tuy nhiên, do các bên không thống nhất được quan điểm trong việc giải quyết vụ án nên Tòa án lập biên bản hòa giải không thành. Tại thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn chưa đưa ra bất cứ kết luận gì liên quan đến vụ tranh chấp này.

11/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 cụ thể như sau:

Nội dung	Số đã báo cáo VND	Số đã phân loại lại VND	Thay đổi VND
Bảng cân đối kế toán			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	255.379.666.667	114.379.200.000	(141.000.466.667)
1. Các khoản tương đương tiền	255.379.666.667	114.379.200.000	(141.000.466.667)
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.242.646.314.374	1.383.646.781.041	141.000.466.667
1. Đầu tư ngắn hạn	1.255.969.301.207	1.395.229.542.477	139.260.241.270
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.322.986.833)	(11.582.761.436)	1.740.225.397
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	(13.330.227.041)	17.559.530.838	30.889.757.879
1. Các khoản phải thu khác	39.256.726.807	71.886.710.083	32.629.983.276
<i>Trong đó:</i>			
- Phải thu về cho vay	-	1.740.225.397	1.740.225.397
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	56.395.322	56.395.322
- Tạm ứng cho Cán bộ công nhân viên	-	28.479.496.387	28.479.496.387
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.353.866.170	2.353.866.170
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(52.586.953.848)	(54.327.179.245)	(1.740.225.397)
V. Tài sản ngắn hạn khác			
1. Tài sản ngắn hạn khác	30.955.003.324	65.245.445	(30.889.757.879)
<i>Trong đó:</i>			
- Tài sản thiếu chờ xử lý	56.395.322	-	(56.395.322)
- Tạm ứng cho Cán bộ công nhân viên	28.479.496.387	-	(28.479.496.387)
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.353.866.170	-	(2.353.866.170)
- Tài sản ngắn hạn khác	65.245.445	65.245.445	-

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Vương Quốc Hưng
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc